ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH**



**BẢN MÔ TẢ**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**Ngành: Quản lý kinh tế**

**Mã ngành: 9.31.01.10**

**Trình độ đào tạo: Tiến sĩ**

**Năm tuyển sinh: 2024**

**Thái Nguyên, 2024**

**DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Ký hiệu chữ viết tắt** | **Chữ viết đầy đủ** |
| 1 | CĐR | Chuẩn đầu ra |
| 2 | CTĐT | Chương trình đào tạo |
| 3 | CTDH | Chương trình dạy học |

|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  **TRƯỜNG ĐH KINH TẾ & QTKD** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ**

*(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày tháng năm 2024 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)*

1. **THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

| **STT** | **Tiêu đề** | **Nội dung** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt) | QUẢN LÝ KINH TẾ |
| 2 | Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh) | ECONOMIC MANAGEMENT |
| 3 | Trình độ đào tạo | Tiến sĩ |
| 4 | Ngành đào tạo | Quản lý kinh tế |
| 5 | Mã ngành | 9.31.01.10 |
| 6 | Đối tượng tuyển sinh | Theo quy định tại Điều 5, Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25/10/2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên. |
| 7 | Thời gian đào tạo chuẩn | Thời gian đào tạo chuẩn: 03 năm |
| 8 | Số tín chỉ tích lũy tối thiểu | 90 tín chỉ đối với nghiên cứu sinh (NCS) đầu vào trình độ thạc sĩ đúng chuyên ngành; 108 tín chỉ đối với NCS đầu vào trình độ thạc sĩ (có bổ sung kiến thức); 129 tín chỉ đối với NCS đầu vào là cử nhân ngành đúng. |
| 9 | Khoa quản lý chương trình đào tạo | Khoa Kinh tế |
| 10 | Ngôn ngữ giảng dạy | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| 11 | Website | https://tueba.edu.vn/;  http://kinhte.tueba.edu.vn |
| 12 | Thang điểm | Thang điểm 10 |
| 13 | Điều kiện tốt nghiệp | NCS được công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ khi đáp ứng những yêu cầu sau:  a) Luận án của NCS đã được Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường đồng ý thông qua.  b) NCS đã nộp cho Nhà trường (cả bản in và bản điện tử) luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của NCS, xác nhận của người hướng dẫn; xác nhận của Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án sau khi đã hoàn thành chỉnh sửa, bổ sung luận án (nếu có).  c) NCS đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam, Trung tâm số của ĐHTN (cả bản in và bản điện tử) tóm tắt luận án và toàn văn luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của NCS, chữ ký của người hướng dẫn và xác nhận của Nhà trường. |
| 14 | Văn bằng tốt nghiệp | Tiếng Việt: Tiến sĩ Quản lý kinh tế  Tiếng Anh: [Doctor of philosophy](https://vi.wikipedia.org/wiki/Doctor_of_Philosophy) in Economic Management |
| 15 | Vị trí việc làm sau tốt nghiệp | Người học sau khi tốt nghiệp tiến sĩ ngành quản lý kinh tế có thể công tác trong các các cơ quan, đơn vị sau: i) Cán bộ quản lý và lãnh đạo tại các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương, doanh nghiệp và tổ chức khác; ii) Chuyên viên tư vấn, hoạch định chiến lược và chính sách phát triển kinh tế trong các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương, doanh nghiệp và tổ chức khác; iii) Nghiên cứu viên trong lĩnh vực quản lý kinh tế, giảng viên đảm nhận công tác giảng dạy có liên quan đến các chính sách kinh tế, quản lý và lãnh đạo...tại các cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu và các tổ chức khoa học – công nghệ. |
| 16 | Chương trình đào tạo đối sánh | Tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế - Trường ĐH Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội |
| 17 | Thông tin kiểm định chương trình đào tạo |  |
| 18 | Thời điểm cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo | Tháng 4/2024 |

1. **TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG**

**1. Triết lý giáo dục**

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được phát biểu:    **Sáng tạo - Thực tiễn - Hội nhập**

**2. Tầm nhìn, sứ mạng**

***a. Tầm nhìn***

Tầm nhìn của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh: “Trở thành một trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý”.

***b. Sứ mạng***

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh xác định sứ mạng của Nhà trường là: “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng trung du, miền núi phía Bắc và cả nước”.

**C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)**

***1.1******Mục tiêu chung:***

Đào tạo trình độ tiến sĩ Quản lý kinh tế nhằm cung cấp cho xã hội những nhà khoa học có trình độ cao về lý thuyết và ứng dụng, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, khả năng phát hiện, năng lực giải quyết những vấn đề mới có ý nghĩa khoa học, thực tiễn và hướng dẫn nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản lý kinh tế.

***1.2 Mục tiêu cụ thể:***

PO1. Phân tích, đánh giá kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện, phát triển các vấn đề lý thuyết trong lĩnh vực quản lý kinh tế.

PO2. Kỹ năng tư duy, nghiên cứu độc lập, sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực quản lý kinh tế; kỹ năng quản lý điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển; tham gia thảo luận trong nước, quốc tế và phổ biến các kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực quản lý kinh tế.

PO3. Năng lực sáng tạo, khả năng tự định hướng và dẫn dắt chuyên môn, khả năng đưa ra các kết luận, khuyến cáo khoa học mang tính chuyên gia; sáng tạo ra ý tưởng mới và quá trình mới.

**2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)**

Chuẩn đầu ra của CTĐT tiến sĩ Quản lý kinh tế được xây dựng trong bảng 1 dưới đây:

**Bảng 1: Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Quản lý kinh tế**

Người học khi tốt nghiệp CTĐT tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh có khả năng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra (PLO)** | **Trình độ**  **năng lực** |
|  | **Chuẩn đầu ra về kiến thức** |  |
| PLO1 | Đánh giá thế giới quan, phương pháp luận triết học Mác – Leenin; có kiến thức cơ bản về ngoại ngữ (tiếng Anh) và sử dụng được những kiến thức nói trên trong học tập, nhiên cứu và tác nghiệp | 5 |
| PLO2 | Tạo ra được các kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế vào thực tiễn | 5 |
| PLO3 | Phát triển các kiến thức liên ngành liên quan đến lĩnh vực quản lý kinh tế | 5 |
|  | **Chuẩn đầu ra về kỹ năng** |  |
| PLO4 | Xây dựng quy trình quản lý kinh tế ở phạm vi quốc gia, vùng, địa phương và tổ chức | 5 |
| PLO5 | Sáng tạo các vấn đề quản lý kinh tế ở phạm vi quốc gia, vùng, địa phương và tổ chức | 5 |
| PLO6 | Tạo ra tri thức chuyên sâu về quản lý kinh tế cho người khác | 5 |
|  | **Chuẩn đầu ra về Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |  |
| PLO7 | Tuân thủ các quy định pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực quản lý kinh tế | 5 |
| PLO8 | Giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế ở phạm vi quốc gia, vùng, địa phương và tổ chức. | 5 |
| PLO9 | Tạo ra ảnh hưởng cá nhân trong lĩnh vực chuyên sâu về quản lý kinh tế | 5 |

**3. Các ma trận thể hiện mối quan hệ**

***3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường***

Mục tiêu của CTĐT tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế được xây dựng tương thích với triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và được thể hiện qua bảng 2 dưới đây:

**Bảng 2: Mối tương thích giữa mục tiêu cụ thể CTĐT tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế** **với Triết lý giáo dục của Nhà trường**

| **Nội dung Triết lý giáo dục của Trường** | | **Mục tiêu cụ thể CTĐT tiến sĩ Quản lý kinh tế** |
| --- | --- | --- |
| **Sáng tạo** | Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp | PO1 |
| **Thực tiễn** | Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người | PO2; PO3 |
| **Hội nhập** | Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững | PO3 |

***3.2. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường***

Mục tiêu của CTĐT tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế được xây dựng phù hợp với mục tiêu và sứ mạng của Nhà trường và được thể hiện qua bảng 3 dưới đây:

**Bảng 3: Quan hệ giữa mục tiêu cụ thể CTĐT** **tiến sĩ** **Quản lý kinh tế** **với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường**

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ 1, 2, 3 trong đó:

*Mức 1: Chưa đáp ứng; Mức 2: Đáp ứng một phần; Mức 3: Đáp ứng đầy đủ*

| **STT** | **Mục tiêu cụ thể (PO)** | **Tầm nhìn** | **Sứ mạng** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | PO1: Trang bị cho NCS những kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế trong điều kiện hội nhập. | 3 | 3 |
| 2 | PO2: NCS hoàn thiện kỹ năng phân tích thông tin định lượng và định tính, xử lý thấu đáo các loại dữ liệu trong các nghiên cứu khoa học. | 3 | 3 |
| 3 | PO3: Phát triển khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo; Dẫn dắt chuyên môn, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn trong quản lý kinh tế. | 3 | 3 |

***3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo***

Chuẩn đầu ra của CTĐT tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế được xây dựng đáp ứng với mục tiêu của CTĐT và được thể hiện tại bảng 4 dưới đây:

**Bảng 4. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs**

| **POs** | **PLOs** |
| --- | --- |
| **PO1.** Phân tích, đánh giá kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện, phát triển các vấn đề lý thuyết trong lĩnh vực quản lý kinh tế. | PLO1: Đánh giá thế giới quan, phương pháp luận triết học Mác – Lênin; có kiến thức cơ bản về ngoại ngữ (tiếng Anh) và sử dụng được những kiến thức nói trên trong học tập, nhiên cứu và tác nghiệp |
| PLO2: Tạo ra được các kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế vào thực tiễn |
| PLO3: Phát triển các kiến thức liên ngành liên quan đến lĩnh vực quản lý kinh tế |
| **PO2:** Kỹ năng tư duy, nghiên cứu độc lập, sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực quản lý kinh tế; kỹ năng quản lý điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển; tham gia thảo luận trong nước, quốc tế và phổ biến các kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực quản lý kinh tế. | PLO4: Xây dựng quy trình quản lý kinh tế ở phạm vi quốc gia, vùng, địa phương và tổ chức |
| PLO5: Sáng tạo các vấn đề quản lý kinh tế ở phạm vi quốc gia, vùng, địa phương và tổ chức |
| PLO6: Tạo ra tri thức chuyên sâu về quản lý kinh tế cho người khác |
| **PO3:** Năng lực sáng tạo, khả năng tự định hướng và dẫn dắt chuyên môn, khả năng đưa ra các kết luận, khuyến cáo khoa học mang tính chuyên gia; sáng tạo ra ý tưởng mới và quá trình mới. | PLO7: Tuân thủ các quy định pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực quản lý kinh tế |
| PLO8: Giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế ở phạm vi quốc gia, vùng, địa phương và tổ chức. |
| PLO9: Tạo ra ảnh hưởng cá nhân trong lĩnh vực chuyên sâu về quản lý kinh tế |

***3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia***

**Bảng 5: Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Bậc 8-Tiến sĩ)**

| **Kiến thức** | **Kỹ năng** | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** |
| --- | --- | --- |
| KT1: Kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu của một lĩnh vực khoa học  KT2: Kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực của chuyên ngành đào tạo  KT3: Kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới  KT4: Kiến thức về quản trị tổ chức | KN1: Kỹ năng làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển  KN2: Kỹ năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn  KN3: Kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo  KN4: Kỹ năng quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển  KN5: Tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu | TCTN1: Nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới  TCTN2: Đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong hoàn cảnh phức tạp và khác nhau  TCTN3: Thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác  TCTN4: Phát quyết, ra quyết định mang tính chuyên gia  TCTN5: Quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong việc học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới và quá trình mới |

Chuẩn đầu ra của CTĐT tiến sĩ Quản lý kinh tế được xây dựng đảm bảo đáp ứng được chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia (bậc 8) và được thể hiện tại bảng 6 dưới đây:

**Bảng 6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT tiến sĩ Quản lý kinh tế với Khung trình độ quốc gia Việt Nam**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR CTĐT** | **Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ Quốc gia bậc 8** | | | | | | | | | | | | | |
| ***(PLO)*** | **Kiến thức** | | | | **Kỹ năng** | | | | | **Mức tự chủ và trách nhiệm (TC)** | | | | |
|  | ***KT1*** | ***KT2*** | ***KT3*** | ***KT4*** | ***KN1*** | ***KN2*** | ***KN3*** | ***KN4*** | ***KN5*** | ***TC1*** | ***TC2*** | ***TC3*** | ***TC4*** | ***TC5*** |
| ***PLO1*** | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***PLO2*** | X |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***PLO3*** | X | X | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***PLO4*** |  |  |  |  | X | X |  | X |  |  |  |  |  |  |
| ***PLO5*** |  |  |  |  | X | X | X |  |  |  |  |  |  |  |
| ***PLO6*** |  |  |  |  | X |  |  |  | X |  |  |  |  |  |
| ***PLO7*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  | X |  |  |
| ***PLO8*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  | X | X |
| ***PLO9*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  | X | X |

***3.5. Tương thích giữa CĐR CTĐT với kết quả khảo sát ý kiến của cựu người học***

CĐR CTĐT tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế được rà soát, bổ sung, xây dựng dựa trên kết quả khảo sát ý kiến của cựu người học nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người học và của thị trường lao động. Đối tượng khảo sát là cựu người học đã đi làm và có sử dụng kiến thức, kỹ năng học từ CTĐT tiến sĩ của nhà trường vào công việc chuyên môn hằng ngày tại cơ quan, đơn vị. Các ý kiến của cựu người học đã được tiếp thu và truyền tải vào CĐR của CTĐT. Kết quả khảo sát và tiếp thu ý kiến của cựu người học vào CĐR, CTĐT Quản lý kinh tế được thể hiện ở bảng Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát cựu người học và truyền tải vào CĐR, CTĐT.

**4. Chuẩn đầu vào của CTĐT** **tiến sĩ Quản lý kinh tế**

***4.1. Yêu cầu về văn bằng***

a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành đúng và phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ. Danh mục ngành đào tạo phù hợp được đăng ký xét tuyển đối với từng ngành đào tạo trình độ tiến sĩ tại phụ lục 02 đính kèm.

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển.

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

***4.2. Yêu cầu về ngoại ngữ***

4.2.1. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục 4 Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25/10/2021, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a) khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b) khi có bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo quy định tại điểm c) do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

4.2.2. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do đơn vị đào tạo quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ. Người dự tuyển là công dân nước ngoài đăng ký học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Anh thì phải đáp ứng các chuẩn tối thiểu trình độ tiếng Anh như quy định tại điểm c, d mục 4.2.1.

***4.3. Yêu cầu về kinh nghiệm công tác chuyên môn***

- Các đối tượng được đăng ký tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ ngay sau khi tốt nghiệp thạc sĩ, đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp thạc sĩ, đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên).

- Đối với người tốt nghiệp thạc sĩ ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức (Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức bao gồm các ngành được liệt kê trong Phụ lục 2: Danh mục ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức), người học phải học bổ sung 18 tín chỉ, với các học phần học bổ sung được thể hiện qua Phụ lục 3: Danh sách số tín chỉ, học phần học bổ sung kiến thức.

- Người học tốt nghiệp đại học ngành đúng phải học các học phần bổ sung kiến thức thuộc chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế. Tổng số tín chỉ phải học bổ sung kiến thức là 39 tín chỉ. Danh sách học phần chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế tương ứng thể hiện qua Phụ lục 4: Danh sách các học phần thuộc chương trình thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế.

**5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp**

***5.1. Quá trình đào tạo***

CTĐT tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế của trường ĐH Kinh tế và QTKD được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ cho phép người học linh hoạt trong kế hoạch học tập, từ đó có thể tốt nghiệp trung bình được thiết kế là 3-4 năm. Trong đó người học có thể tốt nghiệp sớm nhất là 2 năm và tối đa là 6 năm. Tổng số tín chỉ CTĐT tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế là 90 tín chỉ. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT, Đại học Thái Nguyên và trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

***5.2. Điều kiện tốt nghiệp***

*Điều kiện chung*:

- Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ: Luận án của NCS đã được Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường đồng ý thông qua.

- Yêu cầu về công trình khoa học liên quan đến đề tài luận án:

+ Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 1,0 trở lên theo ngành đào tạo, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả), có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án.

+ Hoặc: là tác giả hoặc đồng tác giả của: 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia, quốc tế; hoặc 01 giải thưởng chính thức của cuộc thi quốc gia, quốc tế được công nhận bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao; có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án.

- Các yêu cầu khác được quy định chi tiết trong Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 1442/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 23/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

**D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Cấu trúc CTDH**

Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ Quản lý kinh tế gồm 4 phần: kiến thức trình độ tiến sĩ, tiểu luận tổng quan, chuyên đề và luận án tiến sĩ. Trong đó phần kiến thức trình độ tiến sĩ bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong bảng 7.

**Bảng 7: Các khối kiến thức và số tín chỉ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên khối kiến thức** | **Số TC** | | |
| **Tổng số** | **Bắt buộc** | **Tự chọn** |
| 1 | Học phần chương trình tiến sĩ | 8 | 4 | 4 |
| 2 | Tiểu luận tổng quan | 2 | 2 |  |
| 3 | Chuyên đề tiến sĩ | 6 | 6 |  |
| 4 | Seminar (5 seminar): | điều kiện |  |  |
| 5 | Luận án tiến sĩ | 74 | 74 |  |
|  | **Tổng số tín chỉ** | **90** | **86** | **4** |

**2. Khung chương trình và kế hoạch giảng dạy**

***a. Khung chương trình đối với người học tốt nghiệp thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế không phải học bổ sung***

Cấu trúc chương trình đào tạo tiến sĩ được cụ thể hóa thành khung chương trình, các học phần giảng dạy trong CTĐT đối với người học tốt nghiệp thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế được thể hiện qua bảng 8 dưới đây:

**Bảng 8. Khung chương trình và kế hoạch giảng dạy các học phần trong CTĐT đối với người học tốt nghiệp thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung chương trình  đào tạo** | **Mã học phần** | **Số TC** | | **Đáp ứng CĐR CTĐT** | | **Năm** | |
| **I** | **Học phần chương trình tiến sĩ** | | **8** | |  | |  | |
| **I.1** | **Học phần bắt buộc** | | **4** | |  | |  | |
| 1 | Phương pháp NCKH và viết luận án tiến sĩ | MWD 821 | 2 | | PLO3, PLO6, PLO8 | | 1 | |
| 2 | Quản lý kinh tế nâng cao | EEM 821 | 2 | | PLO2, PLO5, PLO9 | | 1 | |
|  | **Học phần tự chọn** (Chọn 02 trong số 05 học phần) | | **4** | |  | |  | |
| 3,4 | Kinh tế lượng ứng dụng | AEC 821 | 2 | | PLO2, PLO4, PLO8 | | 1 | |
| Lãnh đạo học | SCL 821 | 2 | | PLO2, PLO4, PLO9 | | 1 | |
| Quản lý tài chính công | EAH 821 | 2 | | PLO2, PLO4, PLO8 | | 1 | |
| Quản lý khoa học-công nghệ | STM 821 | 2 | | PLO3, PLO6, PLO8 | | 1 | |
| Tổ chức không gian kinh tế - xã hội | OSE 821 | 2 | | PLO3, PLO6, PLO8 | | 1 | |
| **II** | **Tiểu luận tổng quan** | OVE 821 | **2** | | PLO1, PLO4, PLO7 | | 1 | |
| **III** | **Chuyên đề tiến sĩ** |  | **6** | |  | |  | |
| 1 | Chuyên đề 1 | DIT 821 | 2 | | PLO3, PLO5, PLO8 | | 1 | |
| 2 | Chuyên đề 2 | DIT 822 | 2 | | PLO3, PLO5, PLO8 | | 2 | |
| 3 | Chuyên đề 3 | DIT 823 | 2 | | PLO3, PLO5, PLO8 | | 3 | |
| **IV** | **4. Seminar** |  |  | |  | |  | |
| 1 | Seminar 1 | SEM 801 | đk | | PLO1, PLO4, PLO7 | | 1 | |
| 2 | Seminar 2 | SEM 802 | đk | | PLO2, PLO4, PLO8 | | 1 | |
| 3 | Seminar 3 | SEM 803 | đk | | PLO3, PLO5, PLO8 | | 2 | |
| 4 | Seminar 4 | SEM 804 | đk | | PLO3, PLO5, PLO8 | | 2 | |
| 5 | Seminar tổng thể | OVS 801 | đk | | PLO1,PLO3,PLO4,  PLO9 | | 3 | |
| **V** | **Luận án tiến sĩ** | EMA 908 | **74** | | PLO1,PLO3,PLO4,  PLO9 | | 3 | |
| **Tổng tín chỉ toàn khóa** | |  | | **90** | |  | |  | |

***b. Khung chương trình và kế hoạch giảng dạy đối với người học tốt nghiệp thạc sĩ ngành phù hợp phải chuyển đổi bổ sung kiến thức***

Đối với người tốt nghiệp thạc sĩ ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức (Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức bao gồm các ngành được liệt kê trong Phụ lục 2: Danh mục ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức), người học phải học bổ sung 18 tín chỉ, với các học phần học bổ sung được thể hiện qua Phụ lục 3: Danh sách số tín chỉ, học phần học bổ sung kiến thức.

**Bảng 9. Khung chương trình và kế hoạch giảng dạy các học phần trong CTĐT** **đối với người học tốt nghiệp thạc sĩ ngành phù hợp phải chuyển đổi bổ sung kiến thức**

| **TT** | **Nội dung chương trình  đào tạo** | **Mã học phần** | **Số TC** | **Đáp ứng CĐR CTĐT** | **Năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Chương trình bổ sung kiến thức** | | **18** |  |  |
|  | **Học phần bắt buộc** | | **9** |  |  |
| 1 | Quản trị học nâng cao | MAN 631 | 3 | PLO3, PLO4, PLO7 | 1 |
| 2 | Quản lý công | MOP 631 | 3 | PLO3, PLO4, PLO7 | 1 |
| 3 | Quản lý phát triển địa phương | MLD 631 | 3 | PLO3, PLO4, PLO7 | 1 |
|  | **Học phần tự chọn** (Chọn 3 trong số 5 học phần) | | **9** |  |  |
| 4,5,6 | Tài chính phát triển | DEF 631 | 3 | PLO3, PLO4, PLO7 | 1 |
| Quản lý dự án | PRM 631 | 3 | PLO3, PLO4, PLO7 | 1 |
| Quản lý nhà nước về kinh tế | SME 631 | 3 | PLO3, PLO4, PLO7 | 1 |
| Tâm lý học quản lý kinh tế | EMP 631 | 3 | PLO3, PLO4, PLO7 | 1 |
| Quản lý rủi ro và khủng hoảng | RMC 631 | 3 | PLO3, PLO4, PLO7 | 1 |
| **II** | **Chương trình tiến sĩ** | | **90** |  |  |
|  | **1. Học phần chương trình tiến sĩ** | | **8** |  |  |
|  | **Học phần bắt buộc** | | **4** |  |  |
| 7 | Phương pháp NCKH và viết luận án tiến sĩ | MWD 821 | 2 | PLO3, PLO6, PLO8 | 1 |
| 8 | Quản lý kinh tế nâng cao | EEM 821 | 2 | PLO2, PLO5, PLO9 | 1 |
|  | **Học phần tự chọn** (Chọn 2 trong số 5 học phần) | | **4** |  |  |
| 9,  10 | Kinh tế lượng ứng dụng | AEC 821 | 2 | PLO2, PLO4, PLO8 | 2 |
| Lãnh đạo học | SCL 821 | 2 | PLO2, PLO4, PLO9 | 2 |
| Quản lý tài chính công | EAH 821 | 2 | PLO2, PLO4, PLO8 | 2 |
| Quản lý khoa học - công nghệ | STM 821 | 2 | PLO3, PLO6, PLO8 | 2 |
| Tổ chức không gian kinh tế - xã hội | OSE 821 | 2 | PLO3, PLO6, PLO8 | 2 |
| 11 | **2. Tiểu luận tổng quan** | OVE 821 | **2** | PLO1, PLO4, PLO7 | 1 |
|  | **3. Chuyên đề tiến sĩ** |  | **6** |  |  |
| 12 | Chuyên đề 1 | DIT 821 | 2 | PLO3, PLO5, PLO8 | 2 |
| 13 | Chuyên đề 2 | DIT 822 | 2 | PLO3, PLO5, PLO8 | 2 |
| 14 | Chuyên đề 3 | DIT 823 | 2 | PLO3, PLO5, PLO8 | 3 |
|  | **4. Seminar** |  |  |  |  |
| 15 | Seminar 1 | SEM 801 | đk | PLO1, PLO4, PLO7 | 2 |
| 16 | Seminar 2 | SEM 802 | đk | PLO2, PLO4, PLO8 | 2 |
| 17 | Seminar 3 | SEM 803 | đk | PLO3, PLO5, PLO8 | 3 |
| 18 | Seminar 4 | SEM 804 | đk | PLO3, PLO5, PLO8 | 3 |
| 19 | Seminar tổng thể | OVS 801 | đk | PLO1,PLO3,PLO4,  PLO9 | 4 |
| 20 | **5. Luận án tiến sĩ** | EMA 908 | **74** | PLO1,PLO3,PLO4,  PLO9 | 4 |
| **Tổng tín chỉ toàn khóa** | | | **108** |  |  |

***c. Khung chương trình và kế hoạch giảng dạy đối với người học tốt nghiệp loại giỏi ngành Quản lý kinh tế***

Người học tốt nghiệp đại học từ loại giỏi trở lên ngành Quản lý kinh tếphải học các học phần bổ sung kiến thức thuộc chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế.Tổng số tín chỉ phải học bổ sung kiến thức là 39 tín chỉ. Danh sách học phần chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế tương ứng thể hiện qua Phụ lục 4: Danh sách các học phần thuộc chương trình thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế.

**Bảng 10. Khung chương trình và kế hoạch giảng dạy các học phần trong CTĐT** **đối với người học tốt nghiệp đại học loại giỏi ngành Quản lý kinh tế**

| **TT** | **Nội dung chương trình  đào tạo** | **Mã học phần** | **Số TC** | **Đáp ứng CĐR CTĐT** | **Năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Chương trình thạc sĩ** |  | **39** |  |  |
|  | **1. Khối Kiến thức cơ bản** |  | **12** |  |  |
|  | **Học phần bắt buộc** |  | **6** |  |  |
| 1 | Triết học | PHI 631 | 3 | PLO1, PLO6, PLO7 | 1 |
| 2 | Phương pháp NCKH | SRM 631 | 3 | PLO3, PLO6, PLO8 | 1 |
|  | **Học phần tự chọn** (Chọn 2 trong số 4 học phần) |  | **6** |  |  |
| 3,4 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | MLE 631 | 3 | PLO1, PLO6, PLO7 | 1 |
| Luật kinh tế | ECL 631 | 3 | PLO2, PLO4, PLO7 | 1 |
| Toán kinh tế | MAE 631 | 3 | PLO2, PLO4, PLO9 | 1 |
| Kế toán quản trị | MAA 631 | 3 | PLO2, PLO4, PLO9 | 1 |
|  | **2. Khối kiến thức ngành** |  | **15** |  |  |
|  | **Học phần bắt buộc** |  | **6** |  |  |
| 5 | Quản trị học nâng cao | MAN 631 | 3 | PLO3, PLO4, PLO7 | 1 |
| 6 | Quản lý kinh tế | EMA 631 | 3 | PLO2, PLO4, PLO7 | 1 |
|  | **Học phần tự chọn** (Chọn 3 trong số 5 học phần) |  | **9** |  |  |
| 7,8,9 | Quản lý nhà nước về kinh tế | SME 631 | 3 | PLO3, PLO6, PLO9 | 1 |
| Dự báo phát triển KTXH | SDF 631 | 3 | PLO3, PLO4, PLO8 | 1 |
| Kinh tế công cộng nâng cao | PEA 631 | 3 | PLO3, PLO4, PLO8 | 1 |
| Marketing địa phương | MAL 631 | 3 | PLO3, PLO4, PLO8 | 1 |
| Kinh tế lượng ứng dụng | APE 631 | 3 | PLO3, PLO4, PLO8 | 1 |
|  | **3. Khối kiến thức chuyên ngành** | | **12** |  |  |
|  | **Học phần bắt buộc** |  | **6** |  |  |
| 10 | Quản lý công | MOP 631 | 3 | PLO2, PLO4, PLO7 | 1 |
| 11 | Quản lý phát triển địa phương | MLD 631 | 3 | PLO3, PLO6, PLO7 | 2 |
|  | **Học phần tự chọn** (Chọn 2 trong số 6 học phần) | | **6** |  |  |
| 12,13 | Phân tích chính sách kinh tế | EPA 631 | 3 | PLO2, PLO4, PLO8 | 2 |
| Tài chính phát triển | DEF 631 | 3 | PLO2, PLO4, PLO8 | 2 |
| Quản lý dự án | PRM 631 | 3 | PLO2, PLO4, PLO8 | 2 |
| Quản lý rủi ro và khủng hoảng | RMC 631 | 3 | PLO2, PLO4, PLO8 | 2 |
| Tâm lý học quản lý kinh tế | EMP 631 | 3 | PLO2, PLO4, PLO8 | 2 |
| Đạo đức kinh doanh và văn hóa tổ chức | ORC 631 | 3 | PLO2, PLO4, PLO8 | 2 |
| **II** | **Chương trình tiến sĩ** |  | **90** |  |  |
|  | **1. Học phần chương trình tiến sĩ** | | **8** |  |  |
|  | **Học phần bắt buộc** |  | **4** |  |  |
| 14 | Phương pháp NCKH và viết luận án tiến sĩ | MWD 821 | 2 | PLO3, PLO6, PLO8 | 2 |
| 15 | Quản lý kinh tế nâng cao | EEM 821 | 2 | PLO2, PLO5, PLO9 | 2 |
|  | **Học phần tự chọn** (Chọn 2 trong số 5 học phần) |  | **4** |  |  |
| 16,17 | Kinh tế lượng ứng dụng | AEC 821 | 2 | PLO2, PLO4, PLO8 | 2 |
| Lãnh đạo học | SCL 821 | 2 | PLO2, PLO4, PLO9 | 2 |
| Quản lý tài chính công | EAH 821 | 2 | PLO2, PLO4, PLO8 | 2 |
| Quản lý khoa học-công nghệ | STM 821 | 2 | PLO3, PLO6, PLO8 | 2 |
| Tổ chức không gian kinh tế - xã hội | OSE 821 | 2 | PLO3, PLO6, PLO8 | 2 |
| 18 | **2. Tiểu luận tổng quan** | OVE 821 | **2** | PLO1, PLO4, PLO7 | 1 |
|  | **3. Chuyên đề tiến sĩ** |  | **6** |  |  |
| 19 | Chuyên đề 1 | DIT 821 | 2 | PLO3, PLO5, PLO8 | 2 |
| 20 | Chuyên đề 2 | DIT 822 | 2 | PLO3, PLO5, PLO8 | 2 |
| 21 | Chuyên đề 3 | DIT 823 | 2 | PLO3, PLO5, PLO8 | 3 |
|  | **4. Seminar** |  |  |  |  |
| 22 | Seminar 1 | SEM 801 | đk | PLO1, PLO4, PLO7 | 2 |
| 23 | Seminar 2 | SEM 802 | đk | PLO2, PLO4, PLO8 | 2 |
| 24 | Seminar 3 | SEM 803 | đk | PLO3, PLO5, PLO8 | 3 |
| 25 | Seminar 4 | SEM 804 | đk | PLO3, PLO5, PLO8 | 3 |
| 26 | Seminar tổng thể | OVS 801 | đk | PLO1,PLO3,PLO4,  PLO9 | 4 |
| 27 | **5. Luận án tiến sĩ** | EMA 908 | **74** | PLO1,PLO3,PLO4,  PLO9 | 4 |
|  | **Tổng tín chỉ toàn khóa** |  | **129** |  |  |

**3.** **Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT**

**Bảng 11: Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT**

| **TT** | **Học phần** | **Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo** | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 |
| **I** | **Học phần tiến sĩ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Quản lý kinh tế nâng cao |  | M | M,A |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Phương pháp NCKH và viết luận án tiến sĩ |  |  |  |  | M,A | M |  |  | M |
|  | **Học phần tự chọn (Chọn 2 trong số 5 học phần)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Kinh tế lượng ứng dụng |  | M | M |  |  | M |  |  |  |
| 4 | Lãnh đạo học |  | M |  | M |  | M |  |  |  |
| 5 | Quản lý tài chính công |  | M | M |  |  | M |  |  |  |
| 6 | Quản lý khoa học-công nghệ |  | M |  | M |  | M |  |  |  |
| 7 | Tổ chức không gian kinh tế - xã hội |  | M |  | M |  | M |  |  |  |
| **II** | **Tiểu luận tổng quan** |  | M,A | M | M | M |  | M |  |  |
| **III** | **Chuyên đề tiến sĩ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Chuyên đề 1 |  | M | M |  | M |  |  | M,A |  |
|  | Chuyên đề 2 |  |  | M |  | M | M,A | M |  | M |
|  | Chuyên đề 3 |  |  |  | M,A |  | M | M | M | M |
| **IV** | **Seminar** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Seminar 1 |  | M | M |  | M |  |  | M |  |
|  | Seminar 2 |  |  | M |  | M | M |  |  | M |
|  | Seminar 3 |  |  |  | M | M | M |  |  | M |
|  | Seminar 4 |  |  |  |  | M | M |  | M | M |
|  | Seminar tổng thể |  | M | M | M | M | M | M | M | M |
| **V** | **Bài báo** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Bài báo 1 |  | M | M | M | M | M | M | M | M |
|  | Bài báo 2 |  | M | M | M | M | M | M | M | M |
| **VI** | **Luận án tiến sĩ** |  | M | M | M | M | M | M | M | M,A |

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

*- Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*

*- Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*

*- Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

*- Mức A (Assessment): Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được các CĐR của CTĐT) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR của CTĐT*

**4. Mô tả các học phần trong CTDH**

***4.1. Mô tả chung từng học phần***

*4.1.1 Các học phần tiến sĩ*

**1. Học phần 1: Phương pháp NCKH và viết luận án tiến sĩ**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần phương pháp nghiên cứu khoa học và viết luận án tiến sĩ nhằm cung cấp cho NCS các kiến thức cơ bản và nâng cao về cách thức tiến hành một nghiên cứu khoa học nói chung, và cách hình thành ý tưởng, triển khai và viết luận án tiến sĩ một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Đồng thời, học phần còn trang bị các kiến thức và kỹ năng viết một bài báo khoa học từ các sản phẩm của đề tài để công bố trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập sâu rộng về giáo dục và đào tạo.

**2. Học phần 2: Quản lý kinh tế nâng cao**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản lý kinh tế nâng cao nhằm giới thiệu cho NCS các kiến thức nâng cao về các vấn đề lý luận và thực tiễn về toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế; Phát triển bền vững và kinh tế xanh; Chuyển đổi số trong quản lý kinh tế; Các mô hình đổi mới: Đổi mới mở (Open Innovation), Đổi mới công nghệ, Đổi mới quản lý trong quản lý kinh tế.

**3. Học phần 3: Kinh tế lượng ứng dụng**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần

**4 Học phần 4: Lãnh đạo học**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Lãnh đạo học dùng cho giảng dạy chương trình Tiến sỹ, nội dung của học phần chủ yếu cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về phương pháp, kỹ năng, cách thức lãnh đạo trong tổ chức như: Tổng quan về lãnh đạo, tư duy và tầm nhìn của lãnh đạo, ra quyết định lãnh đạo, tâm lý trong lãnh đạo, kỹ năng và nghệ thuật lãnh đạo. Giúp người học Có thái độ tích cực, chủ động học tập, nghiên cứu khoa học lãnh đạo và vận dụng kiến thức vào thực tiễn lãnh đạo ở đơn vị/địa phương.

**5. Học phần 5: Quản lý tài chính công**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần quản lý tài chính công cung cấp kiến thức chuyên sâu tài chính công, phát triển kinh tế và mối quan hệ của nó, những vấn đề phát sinh trong quan rlys tài chính công tại Việt Nam, những quan điểm, kiến thức mới về nợ công, thực tiễn khủng hoảng nợ công của 1 số quốc gia và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Kiến thức của học phần này sẽ hỗ trợ và giúp cho các nhà quản lý nhà nước ra quyết định đúng cho việc hoạch định chiến lược tài chính của tổ chức.

**6. Học phần 6: Quản lý khoa học – Công nghệ**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản lý Khoa học và công nghệ thuộc CTĐT Tiến sĩ Quản lý kinh tế cung cấp cho người học kiến thức cơ bản và hiện đại về khoa học, công nghệ, quản lý khoa học và công nghệ, để người học tự xây dựng công cụ dưới dạng phương pháp luận, kết hợp với kiến thức của các bộ môn khoa học để đạt được hiệu quả cao khi tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cũng như các hoạt động khác trong thực tiễn công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước.

**7. Tiểu luận tổng quan**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Tiểu luận Tổng quan nghiên cứu có thời lượng 2 tín chỉ, thực hiện trong thời gian 18 tháng đầu của chương trình đào tạo (sau khi NCS hoàn thành bản đề xuất nghiên cứu).

Tiểu luận Tổng quan nghiên cứu yêu cầu NCS thể hiện khả năng tổng hợp phân tích, so sánh, đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế có liên quan đến đề tài luận án (như bài báo trên tạp chí khoa học, kỷ yếu hội thảo khoa học, sách chuyên khảo, các đề tài nghiên cứu khoa học được công bố trong và ngoài nước có liên quan tới chủ đề nghiên cứu thuộc lĩnh vực Quản lý kinh tế, từ đó chỉ ra khoảng trống nghiên cứu.

Tổng quan nghiên cứu cũng thể hiện được việc NCS có căn cứ để lựa chọn mô hình nghiên cứu hoặc lựa chọn được cách tiếp cận nghiên cứu vấn đề một cách khoa học.

Việc đánh giá Tiểu luận tổng quan nghiên cứu được thực hiện theo quy định của Trường

**8. Chuyên đề :**

Số tín chỉ: 06 tín chỉ(gồm 3 chuyên đề, mỗi chuyên đề 02 tín chỉ)

03 chuyên đề tiến sĩ có tổng thời lượng 6 tín chỉ (mỗi chuyên đề 2 tín chỉ), thực hiện trong thời gian 24 tháng đầu của chương trình đào tạo tiến sĩ, sau khi NCS hoàn thành bản đề xuất nghiên cứu. Nội dung của các chuyên đề tiến sĩ không được trùng lặp với nhau và phải phản ánh được một nội dung nghiên cứu hoàn chỉnh liên quan trực tiếp đến chủ đề nghiên cứu của luận án và phù hợp với lĩnh vực Quản lý kinh tế. Mỗi chuyên đề tiến sĩ phải có tiềm năng để phát triển thành một công trình khoa học có thể công bố trên các tạp chí hoặc hội thảo khoa học trong lĩnh vực Quản lý kinh tế.

Thông qua việc nghiên cứu và hoàn thành các chuyên đề tiến sĩ, NCS nâng cao được năng lực nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài luận án tiến sĩ, cải thiện kỹ năng viết, đồng thời giải quyết được một số nội dung của đề tài luận án tiến sĩ từ quan điểm của một chuyên gia trong lĩnh vực Quản lý kinh tế.

Việc đánh giá các chuyên đề tiến sĩ của mỗi NCS được thực hiện bởi một tiểu ban chấm chuyên đề tiến sĩ được thực hiện theo quy định của Trường

*4.1.2 Các học phần bổ sung*

**1, Học phần 1:** Triết học

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung của học phần Triết học dành cho hệ cao học có 8 chương thông qua đó nhằm giới thiệu khái luận về triết học, các nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan duy vật biện chứng, phương pháp luận biện chứng duy vật và quan điểm duy vật lịch sử của triết học Mác - Lênin thông qua những nguyên lý, quy luật, phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật. Qua học tập, nghiên cứu học phần sẽ trang bị cho học viên thế giới quan duy vật biện chứng, phương pháp luận biện chứng duy vật giúp học viên có thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng, nâng cao trình độ tự giác trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, trau dồi phẩm chất chính trị, tinh thần và năng lực tư duy sáng tạo.

**2, Học phần 2:** Phương pháp nghiên cứu khoa học

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần phương pháp nghiên cứu khoa học nhằm giới thiệu cho học viên các kiến thức cơ bản và nâng cao về cách thức tiến hành một nghiên cứu khoa học nói chung một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Đồng thời, học phần còn tăng cường cho học viên các kiến thức cơ bản về kết cấu, văn phong cũng như hình thức trình bày của một báo cáo nghiên cứu khoa học nói chung và luận văn/ đề án tốt nghiệp thạc sĩ nói riêng.

**3, Học phần 3:** Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Nội dung của môn học bao gồm 6 chương. Cụ thể: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác – Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Qua đó hình thành tư duy và kỹ năng để sinh viên thực hiện hành vi kinh tế phù hợp với yêu cầu khách quan khi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội; có căn cứ khoa học để giải quyết quan hệ lợi ích của mình khi khởi nghiệp hoặc tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội. Học phần này cũng góp phần cung cấp cho giúp học viên những kiến thức cơ bản làm nền tảng cho học tập và nghiên cứu các môn thuộc khối chuyên ngành.

**4, Học phần 4:** Luật kinh tế

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật Kinh tế của chương trình đào tạo thạc sĩ. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức nâng cao về Luật Kinh tế ở Việt Nam; việc sử dụng công cụ pháp luật trong quản lý, vận hành doanh nghiệp; địa vị pháp lý của các doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác trong nền kinh tế; Các vấn đề pháp lý về hợp đồng trong hoạt động kinh doanh thương mại; các hình thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại; các vấn đề cơ bản về phá sản doanh nghiệp.

**5, Học phần 5:** Toán kinh tế

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Toán kinh tế trang bị cho người học một số kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính, cụ thể: định thức, ma trận, hệ phương trình tuyến tính. Trên cơ sở kiến thức cơ bản đó, giải quyết một số mô hình tuyến tính trong phân tích kinh tế; Đồng thời cung cấp cho người học hàm một biến và nhiều biến, cụ thể: về tính liên tục, về các đạo hàm riêng, qua đó sinh viên sẽ nghiên cứu các ứng dụng của đạo hàm trong kinh tế; trang bị cho người học về bài toán cực trị không có điều kiện và có điều kiện của hàm nhiều biến, nghiên cứu một số mô hình kinh tế liên quan đến cực trị của hàm nhiều biến; phương trình vi phân tuyến tính cấp 1, phương trình vi phân tuyến tính cấp 2 với hệ số hằng và một số mô hình ứng dụng của phương trình vi phân trong phân tích kinh tế.

**6, Học phần 6:** Kế toán quản trị nâng cao

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kế toán quản trị nâng cao nhằm giới thiệu cho học viên một số nội dung chuyên sâu về kế toán quản trị như: kế toán quản trị chi phí, định giá sản phẩm, kế toán trách nhiệm và tổ chức kế toán quản trị trong doanh nghiệp.

**7, Học phần 7:** Kinh tế học nâng cao

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần đề cập đến một số chủ đề quan trọng trong kinh tế học hiện đại, gắn với các vấn đề thực tế mang tính thời sự như sự lựa chọn tối ưu, chống độc quyền, thúc đẩy cạnh tranh, hoàn thiện môi trường kinh doanh, khuyến khích tiết kiệm, đầu tư, các chính sách kinh tế vĩ mô về ổn định giá cả, gia tăng sản lượng, năng suất lao động, giải quyết việc làm,... nhằm đảm bảo tăng trưởng và phát triển kinh tế nhanh và bền vững của địa phương, vùng và của toàn bộ nền kinh tế, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong thời kỳ mới.

**8, Học phần 8:** Quản trị học nâng cao

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị học nâng cao thuộc CTĐT thạc sĩ QLKT nhằm giới thiệu cho học viên kiến thức về quản trị các hoạt động của một tổ chức nhằm đạt hiệu quả cao trong việc thực hiện mục tiêu chung. Học phần giúp học viên có khả năng phân tích và ra quyết định các vấn đề trong bối cảnh nhiều thay đổi của môi trường. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết xung đột, xây dựng chiến lược đàm phán và truyền thông trong tổ chức.

**9, Học phần 9:** Quản lý kinh tế

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản lý kinh tế nghiên cứu sâu các vấn đề lý luận và thực tiễn về phương pháp quản lý kinh tế, công cụ quản lý kinh tế, chính sách kinh tế vĩ mô cũng như thách thức và xu hướng mới trong quản lý kinh tế.

**10, Học phần 10:** Quản lý nhà nước về kinh tế

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần tập trung vào việc nghiên cứu vai trò, chức năng của nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay theo quan điểm chiến lược của Đảng; Các công cụ chính sách kinh tế vĩ mô; Mục tiêu của quản lý nhà nước về kinh tế trong bối cảnh hội nhập và nhiều biến động. Tìm hiểu về bộ máy, đội ngũ cán bộ cũng như các nguyên tắc, tiêu chuẩn trong tổ chức bộ máy và hoạt động của các cơ quan và cán bộ công chức trong hoạt động quản lý nhà nước và đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế trong giai đoạn hiện nay.

**11, Học phần 11:** Dự báo phát triển KT-XH

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Dự báo phát triển kinh tế - xã hội cung cấp cho học viên những kiến thức chung về khoa học dự báo và dự báo kinh tế xã hội. Trong đó trọng tâm là trình bày các phương pháp dự báo được áp dụng rộng rãi trên thực tế để dự báo các lĩnh vực kinh tế xã hội phục vụ cho công tác quản lý trên cả cấp độ vĩ mô và vi mô gắn liền với công tác chiến lược, kế hoạch và hoạch định chính sách phát triển. Cụ thể đó là dự báo cầu thị trường; Dự báo vốn; Dự báo tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; Dự báo phát triển khoa học - công nghệ; Dự báo dân số và lao động.

**12, Học phần 12:** Lãnh đạo học

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Lãnh đạo học dùng cho giảng dạy chương trình thạc sỹ, cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về phương pháp, kỹ năng, cách thức lãnh đạo trong tổ chức như: Tổng quan về lãnh đạo, Tư duy và tầm nhìn, Kỹ năng và nghệ thuật lãnh đạo, Thuật lãnh đạo thời đại 4.0; ngoài ra học phần còn cung cấp những kỹ năng đối với lãnh đạo của một tổ chức. Người học sẽ nắm vững được những phẩm chất, kỹ năng, chuyên môn nghiệp vụ cần phải có để trở thành một lãnh đạo giỏi trong tương lai cũng như bổ sung thêm kiến thức để lãnh đạo tốt trong hiện tại.

**13, Học phần 13:** Marketing địa phương

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Marketing địa phương nhằm giới thiệu cho học viên những kiến thức Marketing ở cấp độ địa phương, đồng thời giới thiệu mô hình phân tích marketing địa phương phù hợp bối cảnh hiện nay. Học phần cũng hình thành các kỹ năng lựa chọn và phân tích, đánh giá về các nguồn lực làm cơ sở xây dựng chiến lược marketing địa phương cho một địa phương cụ thể. Học viên qua quá trình học sẽ hình thành được tư duy chiến lược marketing tổng thể nhằm phát triển kinh tế xã hội của địa phương, ý thức làm việc chuyên nghiệp, và có khả năng lãnh đạo trong tổ chức

**14, Học phần 14:** Kinh tế công cộng nâng cao

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho học viên những vấn đề chuyên sâu về kinh tế công cộng cả trên phương diện lý luận và thực tiễn. Chương 1 giới thiệu cơ sở cho sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế. Chương 2 trình bày vấn đề huy động nguồn lực của chính phủ, phân tích khía cạnh thuế khóa. Chương 3 phân tích khía cạnh chi tiêu ngân sách bao gồm các chính sách chi tiêu và đầu tư công; các chính sách xã hội của chính phủ; tìm hiểu khung phân tích và khuôn khổ đánh giá hiệu quả chính sách chi tiêu công của chính phủ. Chương 4 trình bày mối quan hệ ngân sách giữa các cấp chính quyền, bao gồm việc tìm hiểu quá trình phân cấp ngân sách và chuyển giao nguồn lực và trợ cấp chéo ngân sách giữa các địa phương. Chương 5 cung cấp cho người học các kiến thức thực tiễn về Chính phủ với vai trò phân phối lại thu nhập và đảm bảo công bằng xã hội ở Việt Nam.

**15, Học phần 15:** Kinh tế lượng ứng dụng

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế lượng ứng dụng thuộc khoa kinh tế nhằm giới thiệu cho học viên tiếp cận việc ước lượng mô hình với số liệu theo chuỗi thời gian và số liệu bảng, đây là công cụ được sử dụng rất phổ biến hiện nay trong các nghiên cứu thực nghiệm về kinh tế.

**16, Học phần 16:** Quản lý công

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho người học những lý luận về khu vực công, quản lý khu vực công, hành chính công, dịch vụ công, ... làm nền tảng cho hoạt động quản lý trong khu vực công. Trên cơ sở đó, người học có khả năng phân tích hiện trạng hoạt động quản lý khu vực của đất nước, cũng như hoạt động quản lý của đơn vị đang công tác. Từ đó, người học có thể vận dụng những kiến thức đã học, kết hợp với phân tích đánh giá thực tế để hoàn thiện hơn hoạt động quản lý công việc của bản thân cũng như đề xuất giải pháp định hướng phát triển tổ chức.

**17, Học phần 17:** Quản lý phát triển địa phương

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Quản lý phát triển địa phương là một học phần cung cấp cho học viên những kiến thức quan trọng và nâng cao, được cập nhật về quản lý phát triển địa phương như mô hình hóa kinh tế địa phương, tăng trưởng kinh tế địa phương, quan hệ kinh tế giữa các địa phương, hoạch định chiến lược phát triển tổng thể kinh tế - xã hội địa phương, marketing địa phương...Để từ đó có những tư duy chuyên sâu về khả năng cạnh tranh và xây dựng thương hiệu cho từng địa phương.

**18, Học phần 18:** Phân tích chính sách kinh tế

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần tập trung giải quyết những vấn đề chung có tính phương pháp luận của phân tích chính sách kinh tế như: hiểu thế nào là phân tích chính sách; khuân khổ phân tích trong quá trình chính sách, các nguyên tắc, căn cứ để phân tích chính sách; các loại hình phân tích chính sách. Nội dung của môn học được sắp xếp theo trình tự các công đoạn trong quy trình xây dựng và hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Học phần làm rõ chức năng, vai trò và sự cần thiết phân tích ở mỗi công đoạn của quá trình chính sách; các cách tiếp cận, các mô hình và các phương pháp phân tích thích hợp.

**19, Học phần 19:** Tài chính phát triển

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính phát triển thuộc chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế nhằm giới thiệu cho học viên mối quan hệ giữa phát triển tài chính với phát triển kinh tế, bao gồm tổng quan hệ thống tài chính; ngân hàng trung ương; ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính phi ngân hàng; thị trường tiền tệ; thị trường vốn; mối quan hệ tài chính và tài chính phát triển; áp chế tài chính và tự do hóa tài chính và tái cấu trúc hệ thống tài chính. Từ những cơ sở lý luận thực hiện ở trên, học phần giới thiệu cho người học những kiến thức thực tiễn về hệ thống tài chính của Việt Nam và các hoạt động nhằm tái cơ cấu hệ thống tài chính của Việt Nam nhằm xây dựng một cách hệ thống các kiến thức về tài chính và sự phát triển tài chính trong nền kinh tế.

**20, Học phần 20:** Quản lý dự án

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản lý dự án cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản và chuyên sâu về quản lý dự án đầu tư, đặc biệt là dự án đầu tư xây dựng. Học phần giới thiệu tổng quan về các mô hình quản lý dự án, chủ thể quản lý dự án, lập kế hoạch dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng. Học viên được trang bị các kỹ năng lập, quản lý dự án các dự án, đặc biệt là các dự án đầu tư xây dựng.

**21, Học phần 21:** Quản lý rủi ro và khủng hoảng

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Quản lý rủi ro và khủng hoảng là học phần thuộc CTĐT thạc sỹ QLKT nằm trong khối kiến thức chuyên ngành. Đây là một môn khoa học nghiên cứu các vấn đề chi phối đến tính hiệu quả và bền vững trong quá trình phát triển của một tổ chức trong bối cảnh có nhiều bất định, tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro và khủng hoảng.

**22, Học phần 22:** Tâm lý học quản lý kinh tế

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho người học những lý luận cơ bản về hiện tượng tâm lý của con người và các quy luật tâm lý diễn ra trong hoạt động quản lý. Trên cơ sở lý thuyết nền tảng tâm lý cá nhân và tập thể, người học có khả năng phân tích tâm lý trong công tác quản lý kinh tế và hoạt động kinh doanh, các vấn đề về giao tiếp trong quản lý kinh tế. Từ đó, rèn luyện được những kỹ năng cơ bản, cần thiết trong hoạt động quản lý kinh tế như kỹ năng báo cáo, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng đàm phán, kỹ năng giao tiếp.

**23, Học phần 23:** Đạo đức kinh doanh và văn hóa tổ chức

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, các doanh nghiệp đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng trở nên gay gắt. Đó vừa là sức ép, vừa là cơ hội để doanh nghiệp giữ vững thương hiệu trên thị trường. Trong đó, yếu tố đạo đức kinh doanh chính là giá trị cốt lõi, tạo niềm tin xã hội, với cán bộ nhân viên, đặc biệt tạo ra sự trường tồn của đội ngũ doanh nhân đất nước. Mỗi doanh nghiệp đều phải xây dựng đạo đức trong kinh doanh phù hợp với lĩnh vực sản xuất, có trách nhiệm với xã hội chính là góp phần xây dựng văn hóa doanh nghiệp.Học phần cung cấp các kiến thức, kỹ năng nhằm xây dựng văn hóa và cách thức xây dựng văn hóa trong trong doanh nghiệp, tổ chức; xây dựng và thiết lập các chuẩn mực văn hóa; bản sắc văn hóa cho doanh nghiệp trong các hoạt động giao tiếp với xã hội và cộng đồng.

*4.2. Đề cương chi tiết các học phần*

- Đề cương chi tiết học phần giảng dạy trong CTĐT tiến sĩ Quản lý kinh tế được thể hiện cụ thể tại Phụ lục 5: Đề cương chi tiết học phần CTĐT tiến sĩ Quản lý kinh tế (Mẫu mô tả đề cương đối với báo cáo chuyên đề và serminar, luận án được thực hiện theo mẫu tại phụ lục 6: Mẫu mô tả chuyên đề, serminar và luận án)

- Đề cương chi tiết học phần CTĐT tiến sĩ Quản lý kinh tế được rà soát, điều chỉnh trên cơ sở đối sánh nội bộ với với đề cương chi tiết học phần CTĐT năm 2022 Nhà trường; đối sánh với đề cương chi tiết học phần của các đơn vị đào tạo tiến sĩ: đơn vị Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội. Kết quả đối sánh được thể hiện tại Phụ lục 7: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/ nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh.

**5. Phương pháp giảng dạy - học tập**

Với phương châm lấy người học làm trung tâm, phương pháp giảng dạy của Nhà trường hướng tới phát huy tinh thần tự chủ, tự giác, tự nghiên cứu của người học; phát huy tính sáng tạo của giảng viên trong giảng dạy. Chú trọng phương pháp giảng dạy – học tập chủ động và được thể hiện trong đề cương chi tiết các học phần. Phương pháp giảng dạy phải tương ứng với chuẩn đầu ra của học phần, qua đó góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT tiến sĩQuản lý kinh tế.

Các phương pháp giảng dạy và học tập được áp dụng trong CTĐT tiến sĩQuản lý kinh tế cụ thể qua bảng bảng 12 dưới đây:

**Bảng 12: Phương pháp giảng dạy - học tập thực hiện trong CTĐT** **tiến sĩ Quản lý kinh tế**

| **TT** | **Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy** | **Mục đích** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Hình thức tổ chức đào tạo** | | |
| 1 | Giảng dạy, học tập trực tiếp trên lớp | Trang bị những kiến thức nền tảng cho người học, trực tiếp giải đáp các thắc mắc trực tiếp của người học | PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO5; PLO7; PLO8, PLO9. |
| **II** | **Phương pháp giảng dạy – học tập** | | |
| 1 | Thuyết giảng | Cung cấp cho người học kiến thức nền tảng của các học phần một cách khoa học, logic và gợi mở cho người học cách thức chiếm lĩnh tri thức | PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO5; PLO7; PLO8, PLO9. |
| 2 | Thảo luận | Thông qua việc hỏi đáp và trao đổi các tình huống thực tiễn, giảng viên giúp người học hiểu rõ hơn các vấn đề khó, chuyên sâu hoặc những vấn đề còn nhiều vướng mắc trong thực tiễn, từ đó giúp cho người học có chiếm lĩnh tốt hơn về lý luận. Bên cạnh đó còn giúp người học có được kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy phản biện | PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO5; PLO7; PLO8, PLO9. |
| 3 | Bài tập cá nhân | Giúp người học hiểu rõ hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn. Đồng thời, thông qua bài tập cá nhân còn giúp người học rèn luyện khả năng tự chủ và trách nhiệm, trang bị kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy logic | PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO5; PLO7; PLO8, PLO9. |
| 4 | Bài tập nhóm | Rèn luyện cho người học kỹ năng làm việc theo nhóm, tăng cường các kỹ năng diễn thuyết, thuyết trình, tinh thần hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ. Bên cạnh đó còn giúp cho người học hiểu sâu sắc hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn | PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO5; PLO7; PLO8, PLO9. |
| 5 | Chuẩn bị bài và tự nghiên cứu | Giúp người học tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu, tự phát triển năng lực bản thân, đồng thời rèn luyện và tăng cường năng lực tự chủ và trách nhiệm của bản thân | PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO5; PLO7; PLO8, PLO9. |
| 6 | Trải nghiệm, thực tế | Giúp người học tăng cường phương pháp tư duy, kiến thức về chuyên môn đào tạo; kỹ năng nghiên cứu, vận dụng lý thuyết vào giải quyết công việc trong thực tiễn. Đồng thời còn giúp người học rèn luyện phẩm chất đạo đức, ý thức, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân | PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO5; PLO7; PLO8; PLO9 |

**6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT tiến sĩ Quản lý kinh tế được rà soát và điều chỉnh**

Chương trình đào tạo rà soát, cập nhật năm 2024 được đối sánh với các trường hợp sau:

- Đối sánh nội bộ: Đối sánh với CĐR và CTĐT tiến sĩQuản lý kinh tế năm 2022 của Nhà trường.

- Đối sánh trong nước: CĐR và CTĐT của Nhà trường được đối sánh với các đơn vị đào tạo: Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Đối sánh quốc tế: Không

Kết quả đối sánh được thể hiện qua Phụ lục 8: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh.

**7. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm**

***7.1. Phương pháp đánh giá***

# Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của nghiên cứu sinh. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho nghiên cứu sinh vào buổi học đầu tiên.

# Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế:

# *a. Đánh giá tiến trình*

# *- Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)*

# Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của nghiên cứu sinh và những đóng góp từ nghiên cứu sinh trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

# *- Đánh giá bài tập - Work Assigment (AM2)*

# Nghiên cứu sinh được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

# *- Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)*

# Nghiên cứu sinh được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (rubrics).

# *- Đánh giá hoạt động - Performance test (AM4)*

# Nghiên cứu sinh được yêu cầu thực hiện một số thao tác cụ thể, kỹ thuật theo yêu cầu về kiến thức và kĩ năng của môn học.

# *- Nhật kí thực tập - Journal and blogs (AM5)*

# Nghiên cứu sinh viết nhật kí thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá người học trong khoá thực tập.

# *b. Đánh giá tổng kết*

# *- Thi viết tự luận - Essay (AM6)*

# Theo phương pháp đánh giá này, nghiên cứu sinh được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

# *- Kiểm tra trắc nghiệm - Multiple choice exam (AM7)*

# Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là nghiên cứu sinh được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

# *- Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)*

# Nghiên cứu sinh được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của nghiên cứu sinh bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (rubrics) và được công bố.

# *- Viết báo cáo - Written Report (AM9)*

# Nghiên cứu sinh được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

# *- Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation (AM10)*

# Phương pháp đánh giá này rất giống với phương pháp thuyết trình song là đánh giá tổng kết (summative), được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khoá học).

# *- Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork (AM11)*

# Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kĩ năng làm việc nhóm của nghiên cứu sinh. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

# *- Luận án tiến sĩ - Graduation Thesis/ Report (AM12)*

# Trong phương pháp này, nghiên cứu sinh được đánh giá thông qua bài báo cáo trước Hội đồng đánh giá được nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Nghiên cứu sinh thuyết trình báo cáo luận án tiến sĩ của mình trước Hội đồng, giảng viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Nghiên cứu sinh trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ luận án. Phương pháp này được sử dụng trong bảo vệ luận án tiến sĩ bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ. Hội đồng đánh giá bằng cách bỏ phiếu kín. Kết quả bỏ phiếu kín là kết quả đánh giá độc lập của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

**Bảng 13. Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp đánh giá** | | **CĐR CTĐT (PLO…)** | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| **Đánh giá tiến trình** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | *Đánh giá chuyên cần* | x | x | x | x | x |  | x | x | x |
| 2 | *Đánh giá bài tập* | x | x | x | x | x |  | x | x | x |
| 3 | *Thuyết trình* |  |  |  | x | x |  | x | x | x |
| **Đánh giá tổng kết** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | *Thi viết tự luận* | x | x | x | x | x |  | x | x | x |
| 2 | *Viết báo cáo* | x | x | x | x | x |  | x | x | x |
| 3 | *Luận án tiến sĩ* | x | x | x | x | x |  | x | x | x |

*(Đánh X vào ô thể hiện mối quan hệ giữa phương pháp đánh giá và CĐR CTĐT)*

# *7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá*

Các phương pháp đánh giá khác nhau được xây dựng dưới dạng các Rubric (R) đánh giá dựa vào thang đánh giá Bloom và PLO (ví dụ tại phụ lục).

**Bảng 13: Thang đánh giá năng lực/mức độ đạt được**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năng lực** | **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt được** | | | | **Ghi chú** |
| **1** | **2** | **3** | **4** |  |
| Năng lực phát hiện vấn đề | Phân tích, làm rõ nội dung của vấn đề |  |  | X |  |  |
| Năng lực lập kế hoạch và tiến hành giải quyết vấn đề | Đề ra các pháp để kiểm chứng giả thuyết |  | X |  |  |  |
| Năng lực thu thập dữ liệu | Xác định các biến số, chỉ số cần quan sát, đo đạc |  |  | X |  |  |
| Năng lực xử lý số liệu | Hiệu quả xử lí số liệu thu được |  |  |  | X |  |
| Năng lực đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề, rút ra kết luận | Xác nhận những kinh nghiệm thu nhận được |  |  |  | *X* |  |
| Tổ chức và thuyết phục người khác cùng hoàn thành công việc | Thực hiện nhiệm vụ của bản thân |  |  |  | *X* |  |
| Năng lực báo cáo/thuyết trình. | Tác phong trình bày |  |  |  | *X* |  |

***7.3. Hệ thống tính điểm đánh giá kết quả học tập theo học phần***

a. Thang điểm

Đánh giá học phần và đánh giá các chuyên đề tiến sĩ được sử dụng thang điểm 10.

b. Đánh giá học phần

Điểm học phần bằng tổng điểm các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng. Trọng số các điểm thành phần cụ thể như sau:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 20%

+ Điểm thi giữa học phần: 30%

+ Điểm thi kết thúc học phần: 50%

**E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY**

**1. Đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT**

Đội ngũ giảng viên của Nhà trường có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo sau đại học tại các trường đại học danh tiếng ở trong nước và ngoài nước như Đại học Kinh tế quốc dân, Học viện Tài chính, Đại học Ngoại thương... và tại các quốc gia phát triển hàng đầu thế giới như Mỹ, Đức, Anh, Hà Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan… Hiện nay, đội ngũ giảng viên cơ hữu trong toàn trường gồm 250 người trong đó có 05 Phó Giáo sư, 112 Tiến sĩ và 133 thạc sĩ đủ khả năng đảm nhận giảng dạy 100% khối lượng học phần trong CTĐT tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế.

Đội ngũ giảng viên phụ trách CTĐT tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế được thể hiện tại phụ lục 9: Danh sách giảng viên phụ trách và giảng dạy CTĐT tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế.

**2. Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo**

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh được quy hoạch xây dựng trên một khu đất có diện tích 17,13 ha. Để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên và học viên, nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường luôn chú trọng tới việc đầu tư cho thư viện, trang thiết bị học tập và các cơ sở vật chất khác.

- Giảng đường: Nhà trường có phòng học, phòng thực hành với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của các ngành đào tạo. Nhà trường có hệ thống giảng đường tương đối hiện đại, với 49 phòng học, tổng diện tích 13.748 m2 gồm 02 giảng đường năm tầng, 5 phòng thực hành máy tính diện tích 380 m2 với 231 bộ máy tính phục vụ cho nhu cầu học tập của tất cả các học phần trong chương trình đào tạo. Các trang thiết bị được mua sắm đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy.

- Thư viện:Hiện nay**,** trư­ờng Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh đã có hệ thống thư­ viện với số lượng đầu sách đảm bảo cho việc học tập. Sinh viên được mư­ợn sách, giáo trình, các tài liệu phục vụ cho việc học tập nghiên cứu và tiến tới đ­ược cấp thẻ sử dụng thư­ viện điện tử.

Nhà trường đang dành 305,4m2 diện tích phòng học dùng để sách, phòng đọc và nơi cho mượn sách với 20 chỗ ngồi, 01 máy tính tra cứu và 738 đầu sách đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của sinh viên. Mặt khác, sinh viên của Trường còn được mượn sách, giáo trình, tài liệu... tại Trung tâm số thuộc Đại học Thái Nguyên với diện tích 15.400m2 với 450 chỗ ngồi, 400 bộ máy tính tra cứu và 66.094 đầu sách. Số đầu sách phục vụ cho các chuyên ngành đào tạo được bổ sung kịp thời, đã đáp ứng được nhu cầu về tài liệu học tập, giảng dạy và nghiên cứu cho người học, cán bộ giảng viên.

+ Website của trường được cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng, công khai thu chi tài chính.

F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

CTĐT tiến sĩ Quản lý kinh tế được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2024 (Khóa 17).

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu, đáp ứng CĐR CTĐT, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

CTĐT được rà soát và cập nhật 02 (hai) năm một lần hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa nộp bản báo cáo về Trường (qua Phòng Đào tạo) để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

*Thái Nguyên, ngày .... tháng .... năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **HIỆU TRƯỞNG**  **PGS.TS. Đinh Hồng Linh** | **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Đàm Thanh Thủy** |